

214. Số thuê bao điện thoại*Number of telephone subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
2014	1.329.000	1.258.000	71.000
2015	1.140.100	1.106.900	33.200
2016	1.109.619	1.080.126	29.493
2017	1.066.989	1.040.654	26.335
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	1.497.572	1.477.463	20.109
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %			
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2014	103,67	103,88	100,00
2015	85,79	87,99	46,76
2016	97,33	97,58	88,83
2017	96,16	96,35	89,30
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	140,35	141,97	76,36

216. Số thuê bao internet*Number of internet subscribers*

		Chia ra - <i>Of which</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2014	242.803	2.962	239.841
2015	302.911	3.211	299.700
2016	504.073	5.298	498.775
2017	500.117	354.902	145.215
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	642.963	509.466	133.497
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %			
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2014	112,18	120,02	112,09
2015	124,76	108,41	124,96
2016	166,41	165,00	166,42
2017	99,22	6.698,79	29,11
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	128,56	143,55	91,93

